

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI
PHÒNG ĐBCL&KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2025

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤM PHÚC KHẢO BÀI THI

Học phần: Vi sinh - Ký sinh trùng 2(DHA0320052) Khoa :K78

Học kỳ: 2 Năm học: 2024 - 2025

Ngày công bố điểm thi:

03-07-2025

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
1	Trịnh Hoàng Tiến	2001626	O1K75	743	1.3	Một phẩy Ba	1.3	Một ba	
2	An Hải Anh	2301012	A2K78	757	7	Bảy điểm	7.0	Bảy điểm	
3	Nguyễn Quỳnh Anh	2301046	A2K78	713	4.6	Bốn phẩy Sáu	4.6	Bốn sáu	
4	Nguyễn Trần Ngọc Anh	2301055	A1K78	722	3.5	Ba phẩy Năm	3.5	Ba rưỡi	
5	Vũ Phương Anh	2301077	A2K78	665	7.3	Bảy phẩy Ba	7.3	Bảy ba	
6	Nguyễn Thị Châm	2301100	A2K78	683	4.5	Bốn phẩy Năm	4.5	Bốn rưỡi	
7	Đặng Tiến Đông	2301150	A1K78	649	7.3	Bảy phẩy Ba	7.3	Bảy ba	
8	Nguyễn Thùy Dung	2301164	A2K78	585	3.1	Ba phẩy Một	3.1	Ba một	
9	Đỗ Tiến Dũng	2301166	A3K78	587	6.3	Sáu phẩy Ba	6.3	Sáu ba	
10	Vương Trí Dũng	2301171	A1K78	591	3.9	Ba phẩy Chín	3.9	Năm một	Cộng nhân đến

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
11	Nguyễn Thùy Dương	2301175	A4K78	595	5.1	Năm phẩy Một	5, 6	năm sáu	Cộng nhàn điểm
12	Thái Thị Trà Giang	2301200	A3K78	545	4.3	Bốn phẩy Ba	4.3	Bốn ba	
13	Lê Ngân Hằng	2301225	A1K78	569	2	Hai điểm	2.0	Hai điểm	
14	Bùi Trung Hiếu	2301245	A2K78	513	0.8	Không phẩy Tám	0.8	không tám	
15	Nghiêm Tuấn Huy	2301294	A3K78	479	7.3	Bảy phẩy Ba	7.3	Bảy ba	
16	Bùi Ngọc Huyền	2301296	A4K78	480	3.6	Ba phẩy Sáu	3.6	Ba sáu	
17	Nguyễn Hương Khánh	2301320	A1K78	422	6.6	Sáu phẩy Sáu	6.6	Sáu sáu	
18	Nguyễn Tuệ Linh	2301388	A1K78	34	8	Tám điểm	8.0	Tám điểm	
19	Trần Thùy Linh	2301396	A3K78	42	7.3	Bảy phẩy Ba	7.3	Bảy ba	
20	Trương Tú Linh	2301397	A4K78	43	6	Sáu điểm	6.0	Sáu điểm	
21	Đặng Thanh Mai	2301430	A3K78	74	7.9	Bảy phẩy Chín	7.9	Bảy chín	
22	Khổng Khánh Mai	2301434	A4K78	77	6.1	Sáu phẩy Một	6.1	Sáu một	
23	Nguyễn Châu Minh	2301454	A1K78	95	5.3	Năm phẩy Ba	5.3	năm ba	
24	Trần Văn Minh	2301465	A4K78	101	8	Tám điểm	7.8	Bảy tám	Cộng nhàn điểm
25	Nguyễn Văn Nam	2301481	A3K78	115	4.8	Bốn phẩy Tám	4.8	Bốn tám	

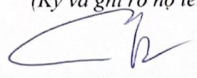
TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
26	Trần Thị Thủy Nga	2301491	A3K78	126	7.4	Bảy phẩy Bốn	7.4	Bảy bốn	
27	Lê Sơn Bảo Ngọc	2301510	A2K78	142	7	Bảy điểm	7.0	Bảy điểm	
28	Nguyễn Bắc Kiều Phong	2301556	A4K78	183	2.3	Hai phẩy Ba	2.3	Hai ba	
29	Nguyễn Hoàng Phúc	2301559	A4K78	186	6.8	Sáu phẩy Tám	6.8	Sáu tám	
30	Nguyễn Thảo Phương	2301567	A3K78	194	4.5	Bốn phẩy Năm	4.5	Bốn năm	
31	Trịnh Khánh Phương	2301582	A1K78	209	6.8	Sáu phẩy Tám	6.8	Sáu tám	
32	Đặng Hà Quyên	2301594	A3K78	220	4.5	Bốn phẩy Năm	4.5	Bốn năm	
33	Đỗ Như Quỳnh	2301600	A4K78	226	4.6	Bốn phẩy Sáu	5.4	Năm bốn	Cộng thêm điểm
34	Trần Văn Sơn	2301617	A4K78	242	6.5	Sáu phẩy Năm	6.5	Sáu năm	
35	Lương Thu Thảo	2301643	A1K78	266	6.3	Sáu phẩy Ba	6.4	Sáu bốn	Cộng thêm điểm
36	Nguyễn Thị Phương Thảo	2301649	A2K78	272	7.4	Bảy phẩy Bốn	7.4	Bảy bốn	
37	Nguyễn Thị Thùy	2301686	A4K78	306	7.1	Bảy phẩy Một	7.1	Bảy một	
38	Phạm Thanh Thùy	2301690	A1K78	310	6.8	Sáu phẩy Tám	6.8	Sáu tám	
39	Nguyễn Phú Khánh Toàn	2301703	A4K78	321	4.4	Bốn phẩy Bốn	4.4	Bốn bốn	
40	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	2301707	A2K78	325	6.4	Sáu phẩy Bốn	7.4	Bảy bốn	Cộng thêm điểm

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
41	Trịnh Văn Tuấn	2301752	A4K78	365	6.8	Sáu phẩy Tám	6.8	sáu tám	
42	Nguyễn Tiến Việt	2301774	A1K78	386	6.5	Sáu phẩy Năm	6.5	sáu rưỡi	

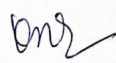
GIÁO VỤ KHOA
(Ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Xuân Bân

TRƯỞNG KHOA
(Ký và ghi rõ họ tên)


Trương Thanh Lương

TRƯỞNG PHÒNG ĐBCL&KT
(Ký và ghi rõ họ tên)


Kiều Thị Hằng